

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

(Dự thảo)

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư 75/2017/BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và môi trường Quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 08/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Hà Tĩnh: Quyết định số 641/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ “Điều tra, khoanh vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh”; Văn bản số 1655/UBND-NL2 ngày 07/04/2022 của UBND tỉnh về việc gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ “Điều tra, khoanh vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất”;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số .../TTr-STNMT ngày .../ /2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

1. Danh mục vùng hạn chế khai thác nước nước đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Phụ lục 01 đính kèm).

2. Danh mục vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (Phụ lục 02 đính kèm).

3. Phê duyệt Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (tỷ lệ 1:100.000). Bản đồ phân vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (tỷ lệ 1:100.000).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức công bố Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh đã được phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương; tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các quy định có liên quan đến việc hạn chế, đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan triển khai việc xây dựng phương án tổ chức hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

c) Tổng hợp, rà soát, đánh giá tổng thể kết quả thực hiện việc khai thác nước dưới đất, trình UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh Danh mục vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất định kỳ năm (05) năm một lần hoặc khi cần thiết để phù hợp với thực tế.

d. Định kỳ hằng năm (trước ngày 31 tháng 12) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Cục Quản lý tài nguyên nước tình hình việc hạn chế khai thác nước dưới đất và kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố:

a) Trên cơ sở Danh mục vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được phê duyệt, tổ chức việc đăng ký khai thác nước dưới đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo quy định.

b) Trên cơ sở Danh mục vùng hạn chế và vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh được phê duyệt, chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn.

c) Định kỳ hằng năm (trước ngày 20/12) báo cáo tình hình thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất và kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn huyện gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Đề báo cáo);
- Cục QL Tài nguyên nước - BTNMT (Đề báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó CVP (phụ trách);
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

PHỤ LỤC I: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ

Phụ lục I.1: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 1

Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500mg/l trở lên; khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung; khu vực nghĩa trang tập trung và khu vực liên kề

(Kèm theo Quyết địnhQĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
A. Khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500mg/l trở lên và khu vực liên kề								
A1. Khu vực nhiễm mặn								
I	Thành phố Hà Tĩnh		44,51					- Đối với các khu vực có biên mặn, có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500mg/l trở lên thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý trám lấp giếng theo quy định.
1	Phường Trần Phú	1,06	1,06	Toàn phường	qp	10	20	
2	Phường Nam Hà	1,09	1,09	Toàn phường	qp	10	20	
3	Phường Bắc Hà	0,90	0,90	Toàn phường	qp	10	20	
4	Phường Nguyễn Du	2,35	2,35	Toàn phường	qp	10	20	
5	Phường Tân Giang	0,97	0,97	Toàn phường	qp	10	20	
6	Phường Đại Nài	4,28	4,28	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
7	Phường Hà Huy Tập	2,05	2,05	Toàn phường	qp	10	20	
8	Xã Thạch Trung	6,15	6,15	Toàn xã	qp	10	20	
9	Phường Thạch Quý	3,40	3,23	Toàn phường	qp	10	20	
10	Phường Thạch Linh	6,26	6,26	Toàn phường	qp	10	20	
11	Phường Văn Yên	2,60	2,60	Toàn phường	qp	10	20	
12	Xã Thạch Hạ	7,97	4,87	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
13	Xã Đồng Môn	8,93	2,64	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	18	
14	Xã Thạch Hưng	4,67	2,18	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
15	Xã Thạch Bình	3,87	3,87	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
II	Thị xã Hồng Lĩnh		32,04					
1	Phường Bắc Hồng	5,56	1,74	Khu vực phía Tây phường	qp	15	25	
2	Phường Nam Hồng	4,69	2,04	Khu vực phía Tây phường	qp	15	25	
3	Phường Trung Lương	8,58	6,24	Khu vực TDP Trung Hậu, La Giang, Tiên Sơn	qp	15	25	
4	Phường Đức Thuận	8,36	7,54	Khu vực TDP Ngọc Sơn, Đông Thuận,	qp	15	25	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
				Thuận An, Thuận Hoà, Thuận Tiến				
5	Phường Đâu Liêu	24,37	9,65	Khu vực TDP 1, 2, 3,8	qp	15	25	
6	Xã Thuận Lộc	7,42	4,83	Khu vực thôn Thuận Giang, Phúc Thuận, Thuận Hoà, Thuận Trung, Thôn Chùa	qp	20	30	
III	Huyện Đức Thọ		60,00					
1	Xã Quang Vĩnh	9,28	9,28	Toàn xã	qp	10	20	
2	Xã Tùng Châu	9,61	6,7	Khu vực phía Đông xã	qp	7	20	
3	Xã Liên Minh	5,74	1,81	Khu vực phía Đông Nam xã	qp	10	20	
4	Xã Yên Hồ	7,44	7,44	Toàn xã	qp	10	20	
5	Xã Bùi La Nhân	13,61	9,78	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
6	Xã Thanh Bình Thịnh	13,65	13,65	Toàn xã	qp	10	20	
7	Xã Lâm Trung Thủy	15,02	9,79	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	12	25	
8	Xã An Dũng	24,71	1,55	Khu vực Đông Bắc xã	qp	10	30	
VI	Huyện Nghi Xuân		169,17					
1	Thị trấn Tiên Điền	5,05	5,05	Toàn thị trấn	qp	13	25	Tương tự như các biện pháp hạn chế đối với khu vực nhiễm mặn thuộc vùng hạn chế 1 nêu trên
2	Thị trấn Xuân An	11,33	1,17	Khu vực TDP 12	qp	10	20	
3	Xã Xuân Hội	12,40	12,40	Toàn xã	qp	10	20	
4	Xã Đan Trường	13,59	13,59	Toàn xã	qp	10	20	
5	Xã Xuân Phổ	5,88	5,88	Toàn xã	qp	10	20	
6	Xã Xuân Hải	5,90	5,90	Toàn xã	qp	10	20	
7	Xã Xuân Giang	11,43	8,71	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
8	Xã Xuân Yên	5,84	5,84	Toàn xã	qp	10	20	
9	Xã Xuân Mỹ	11,51	11,51	Toàn xã	qp	10	20	
10	Xã Xuân Thành	9,21	9,21	Toàn xã	qp	10	20	
11	Xã Xuân Viên	20,69	15,20	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
12	Xã Xuân Hồng	18,46	2,30	Khu vực thôn 2	qp	30	60	
13	Xã Cổ Đạm	28,58	28,58	Toàn xã	qp	10	20	
14	Xã Xuân Liên	11,35	11,35	Toàn xã	qp	10	20	
15	Xã Xuân Lĩnh	15,74	4,78	Khu vực thôn 1, 2	qp	20	30	
16	Xã Xuân Lam	12,81	4,96	Khu vực thôn 2	qp	15	30	
17	Xã Cương Gián	22,75	22,75	Toàn xã	qp	15	30	
V	Huyện Can Lộc		146,39	149,53				Tương tự như các

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
1	Thị trấn Nghèn	18,33	18,33	Toàn xã	qp	10	20	biện pháp hạn chế đối với khu vực nhiễm mặn thuộc vùng hạn chế 1 nêu trên
2	Thị trấn Đồng Lộc	18,69	3,60	Khu vực thôn Trung Thành, Kim Thành	qp	10	50	
3	Xã Thiên Lộc	33,33	33,33	Toàn xã	qp	10	20	
4	Xã Thuần Thiện	27,61	27,61	Toàn xã	qp	10	20	
5	Xã Vương Lộc	14,05	12,10	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
6	Xã Kim Song Trường	15,94	4,99	Khu vực thôn Thượng Xá, Phúc Tân, Yên Tràng	qp	10	20	
7	Xã Thường Nga	13,60	0,42	Một phần khu vực thôn Trà Liên	qp	10	25	
8	Xã Tùng Lộc	9,88	9,88	Toàn xã	qp	10	25	
9	Xã Khánh Vĩnh Yên	18,63	9,93	Toàn xã	qp	10	20	
10	Xã Trung Lộc	5,92	5,58	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
11	Xã Xuân Lộc	10,91	10,51	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
12	Xã Thượng Lộc	27,75	1,62	Một phần khu vực thôn Liên Tân	qp	10	35	
13	Xã Quang Lộc	8,49	8,49	Toàn xã	qp	10	20	
VI	Huyện Thạch Hà		153,30					
1	Thị trấn Thạch Hà	14,93	14,47	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	Tương tự như các biện pháp hạn chế đối với khu vực nhiễm mặn thuộc vùng hạn chế 1 nêu trên
2	Thạch Hải	13,98	12,80	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	
3	Thạch Khê	9,78	9,78	Toàn xã	qp	20	35	
4	Thạch Sơn	10,50	10,50	Toàn xã	qp	20	35	
5	Thạch Liên	8,62	8,62	Toàn xã	qp	15	30	
6	Đình Bàn	21,88	21,88	Toàn xã	qp	20	35	
7	Việt Tiến	20,01	12,26	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	45	
8	Thạch Khê	10,47	4,51	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	
9	Thạch Long	5,74	5,74	Toàn xã	qp	10	30	
10	Thạch Trị	11,99	0,38	Khu vực thôn Trần Phú, Hoà Bình	qp	25	35	
11	Thạch Lạc	11,09	4,04	Khu vực thôn Hoà Lạc, Quyết Tiến	qp	20	35	
12	Tượng Sơn	7,84	7,75	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	20	35	
13	Thạch Văn	10,85	1,36	Khu vực thôn Nam Văn	qp	20	35	
14	Lưu Vĩnh Sơn	41,00	2,31	Khu vực thôn Vĩnh Đình, Yên Nghĩa	qp	15	45	
15	Thạch Thắng	8,67	8,67	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	30	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
16	Thạch Đài	10,63	2,93	Khu vực thôn Nam Bình, Liên Hương	qp	10	35	
17	Thạch Hội	10,73	5,91	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	
18	Tân Lâm Hương	20,60	19,04	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh	0	15	
					qp	15	30	
19	Thạch Xuân	25,35	0,35	Khu vực thôn Lộc Nội	qh	0	15	
VII	Huyện Cẩm Xuyên		37,60					
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	16,12	1,56	Khu vực TDP 3	qp	15	35	Tương tự như các biện pháp hạn chế đối với khu vực nhiễm mặn thuộc vùng hạn chế 1 nêu trên
2	Xã Yên Hòa	23,00	1,99	Khu vực thôn Yên Thành, Yên Quý	qp	10	30	
3	Xã Cẩm Bình	10,86	10,86	Toàn xã	qp	10	25	
4	Xã Cẩm Vịnh	7,42	7,28	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	25	
5	Xã Cẩm Thành	10,99	8,31	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh	0	10	
					qp	10	25	
6	Xã Cẩm Quang	9,6	6,99	Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	qh	0	15	
					qp	15	30	
7	Xã Cẩm Thạch	18,42	0,61	Khu vực thôn Đại Tang, Mỹ Thành	qp	20	35	
VIII	Huyện Lộc Hà		116,97					
1	Thị trấn Lộc Hà	9,59	9,59	Toàn thị trấn	qp	15	25	Tương tự như các biện pháp hạn chế đối với khu vực nhiễm mặn thuộc vùng hạn chế 1 nêu trên
2	Tân Lộc	12,59	12,59	Toàn xã	qp	15	25	
3	Hồng Lộc	21,19	21,19	Toàn xã	qp	15	25	
4	Thịnh Lộc	15,17	15,17	Toàn xã	qp	20	30	
5	Bình An	9,28	9,28	Toàn xã	qp	15	25	
6	Ích Hậu	9,17	9,17	Toàn xã	qp	15	25	
7	Phù Lưu	8,42	8,42	Toàn xã	qp	15	25	
8	Thạch Mỹ	10,32	10,32	Toàn xã	qp	10	25	
9	Thạch Kim	1,59	1,59	Toàn xã	qp	10	25	
10	Thạch Châu	7,44	7,44	Toàn xã	qp	10	25	
11	Hộ Độ	6,46	6,46	Toàn xã	qp	10	20	
12	Mai Phụ	5,74	5,74	Toàn xã	qp	15	25	
A2. Khu vực liền kề biên mặn								
I	Thành phố Hà Tĩnh		1,73					- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác
1	Xã Thạch Hạ	7,97	0,74	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
2	Xã Đồng Môn	8,93	0,71	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	18	nước dưới đất mới đối với khu vực liền kề biên mặn.
3	Xã Thạch Hưng	4,67	0,28	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
II	Thị xã Hồng Lĩnh		2,84	32,04	34,88			
1	Phường Bắc Hồng	5,56	0,95	Khu vực phía Tây phường	qp	15	25	
2	Phường Nam Hồng	4,69	0,39	Khu vực phía Tây phường	qp	15	25	
3	Phường Trung Lương	8,58	0,25	Khu vực TDP Trung Hậu, La Giang, Tiên Sơn	qp	15	25	
4	Phường Đức Thuận	8,36	0,23	Khu vực TDP Ngọc Sơn, Đông Thuận, Thuận An, Thuận Hoà, Thuận Tiến	qp	15	25	
5	Phường Đậu Liêu	24,37	0,61	Khu vực TDP 1, 2, 3,8	qp	15	25	
6	Xã Thuận Lộc	7,42	0,41	Khu vực thôn Thuận Giang, Phúc Thuận, Thuận Hoà, Thuận Trung, Thôn Chùa	qp	20	30	- Đối với công trình không có giấy phép trong phạm vi khu vực liền kề, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
III	Huyện Đức Thọ		2,73					
1	Xã Tùng Châu	9,61	0,95	Khu vực phía Đông xã	qp	7	20	
2	Xã Liên Minh	5,74	0,47	Khu vực phía Đông Nam xã	qp	10	20	
3	Xã Bùi La Nhân	13,61	0,31	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
4	Xã Lâm Trung Thủy	15,02	0,66	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	12	25	
5	Xã An Dũng	24,71	0,34	Khu vực Đông Bắc xã	qp	10	30	
IV	Huyện Nghi Xuân		2,81					
1	Thị trấn Xuân An	11,33	0,25	Khu vực TDP 12	qp	10	20	
2	Xã Xuân Giang	11,43	0,18	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
3	Xã Xuân Viên	20,69	0,69	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
4	Xã Xuân Hồng	18,46	0,77	Khu vực thôn 2	qp	30	60	
5	Xã Xuân Lĩnh	15,74	0,34	Khu vực thôn 1, 2	qp	20	30	
6	Xã Xuân Lam	12,81	0,58	Khu vực thôn 2	qp	15	30	
V	Huyện Can Lộc		3,14					
1	Thị trấn Đồng Lộc	18,69	0,20		qp	10	50	
2	Xã Vượng Lộc	14,05	0,74	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
3	Xã Kim Song Trường	15,94	0,71	Khu vực thôn Thượng Xá, Phúc Tân, Yên Tràng	qp	10	20	
4	Xã Thường Nga	13,60	0,35	Một phần khu vực thôn Trà Liên	qp	10	25	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
5	Xã Khánh Vĩnh Yên	18,63	0,36	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
6	Xã Trung Lộc	5,92	0,05	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
7	Xã Xuân Lộc	10,91	0,05	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	10	20	
8	Xã Thượng Lộc	27,75	0,68	Một phần khu vực thôn Liên Tân	qp	10	35	
9	Xã Sơn Lộc	13,68	0,37	Khu vực thôn Phúc Sơn, Thịnh Lộc	qp	10	20	
10	Xã Mỹ Lộc	18,19	0,41	Khu vực thôn Sơn Thủy	qp	10	20	
11	Xã Thanh Lộc	8,04	0,16	Khu vực thôn Thanh Mỹ	qp	10	20	
VI	Huyện Thạch Hà		4,16				157,46	
1	Thị trấn Thạch Hà	14,93	0,71	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	
2	Việt Tiến	20,01	0,68	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	45	
3	Thạch Khê	10,47	0,34	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	
4	Thạch Trị	11,99	0,12	Khu vực thôn Trần Phú, Hoà Bình	qp	25	35	
5	Thạch Lạc	11,09	0,53	Khu vực thôn Hoà Lạc, Quyết Tiến	qp	20	35	
6	Thạch Văn	10,85	0,16	Khu vực thôn Nam Văn	qp	20	35	
7	Lưu Vĩnh Sơn	41,00	0,28	Khu vực thôn Vĩnh Đình, Yên Nghĩa	qp	15	45	
8	Thạch Đài	10,63	0,31	Khu vực thôn Nam Bình, Liên Hương	qp	10	35	
9	Thạch Hội	10,73	0,24	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qp	15	30	
10	Tân Lâm Hương	20,60	0,68	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh qp	0 15	15 30	
11	Thạch Xuân	25,35	0,11	Khu vực thôn Lộc Nội	qh	0	15	
VII	Huyện Cẩm Xuyên		1,70					Tương tự như các biện pháp hạn chế đối với khu vực liền kề biên mặn thuộc vùng hạn chế 1 nêu trên
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	16,12	0,35	Khu vực TDP 3	qp	15	35	
2	Xã Yên Hòa	23,00	0,24	Khu vực thôn Yên Thành, Yên Quý	qp	10	30	
3	Xã Cẩm Thành	10,99	0,78	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh qp	0 10	10 25	
4	Xã Cẩm Quang	9,6	0,2	Khu vực thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	qh qp	0 15	15 30	
5	Xã Cẩm Thạch	18,42	0,13	Khu vực thôn Đại Tang, Mỹ Thành	qp	20	35	
B. Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường và khu vực liền kề								
B1. Khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung								

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
I	Huyện Hương Sơn		0,07					
1	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung TDP11, TT. Tây Sơn		0,02	Khu vực TDP 11, Thị trấn Tây Sơn	o ₃ -S	0	30	- Đối với các khu vực có bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và bảo vệ môi trường thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý trám lấp giếng theo quy định.
2	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung Khối 12, TT. Phố Châu	0,05	Khu vực Khối 12, Thị trấn Phố Châu	qh	0	10		
				qp	10	30		
II	Thị xã Hồng Lĩnh		0,07					
1	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung TDP6, Phường Nam Hồng	0,07	Khu vực TDP 6, Phường Nam Hồng	qh	0	10		
				qp	10	25		
III	Huyện Đức Thọ		0,06					
1	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung thôn Hương Tân, xã Đức Hương	0,04	Khu vực thôn Hương Tân, xã Đức Hương	qh	0	15		
				qp	15	30		
2	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung thôn Đông Xá, xã Tùng Ảnh	0,02	Khu vực thôn Đông Xá, xã Tùng Ảnh	qh	0	15		
				qp	15	30		

B2. Khu vực liên kề với bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung

I	Huyện Hương Sơn		6,47					- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới đối với khu vực liên kề từ đường biên của bãi chôn, lấp chất thải rắn tập trung.
1	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung TDP11, TT. Tây Sơn		1,78	Khu vực Thị trấn Tây Sơn và thôn Trung, xã Sơn Kim 1	o ₃ -S	0	30	- Đối với công trình không có giấy phép trong phạm vi khu vực liên kề, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép
2	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung Khối 12, TT. Phố Châu	4,69	Khu vực trung tâm Thị trấn Phố Châu. Khu vực thôn 6, xã Quang Diệm. Khu vực thôn Phương Hoàng, xã Sơn Hàm	qh	0	15		
				qp	15	30		
II	Thị xã Hồng Lĩnh		4,73					
1	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung TDP6, Phường Nam Hồng		4,73	Khu vực TDP 6, 4, 8, 10 Phường Nam Hồng. Khu vực TDP 5, 7 Phường Đậu Liêu. Khu vực thôn Thuận Giang, Hồng Lam, xã Thuận Lộc	qh	0	10	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
								khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
					qp	10	25	- Đối với công trình có giấy phép trong phạm vi khu vực liên kề thì được tiếp tục khai thác đến hết hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
III	Huyện Đức Thọ		0,06					
1	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung thôn Hương Tân, xã Đức Hương		0,04	Thôn Hương Tân, xã Đức Hương	qh	0	15	
					qp	15	30	
2	Khu vực bãi chôn lấp CTR tập trung thôn Đông Xá, xã Tùng Ảnh		0,02	Thôn Đông Xá, xã Tùng Ảnh	qh	0	15	
					qp	15	30	

C. Khu vực có nghĩa trang tập trung và khu vực liên kề

C1. Khu vực có nghĩa trang tập trung

I	Huyện Kỳ Anh	760,28	1,92		qh			
1	Vùng nghĩa trang Cồn Ran, xã Kỳ Bắc		0,1	Khu vực thôn Lập Tiến, xã Kỳ Bắc	qh			
2	Vùng nghĩa Trang Cồn Đá Bằng, xã Kỳ Bắc		0,18	Khu vực thôn Kim Sơn, xã Kỳ Bắc	qh			
3	Vùng nghĩa Trang Cồn Nậy, xã Kỳ Phong		0,31	Khu vực thôn Bắc Sơn, xã Kỳ Phong	qh			
4	Vùng nghĩa Trang Đá Vòng Càn Gây, xã Kỳ Tiến		0,1	Khu vực thôn Kim Nam Tiến, xã Kỳ Tiến	qh			
5	Vùng nghĩa trang Su Sê, xã Kỳ Phú		0,24	Khu vực thôn Phú Long, xã Kỳ Phú	qh			
6	Vùng nghĩa trang Lạng Vàng, xã Kỳ Phú		0,24	Khu vực thôn Phú Hải, xã Kỳ Phú	qh			
7	Vùng nghĩa trang Khe Chuyên, xã Kỳ Đồng		0,2	Khu vực thôn Đông Trụ Đông, xã Kỳ Đồng	qh			

- Đối với các khu vực nghĩa trang tập trung thì dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý trám lấp giếng theo quy định.

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
8	Vùng nghĩa trang thôn Vĩnh Thọ, xã Kỳ Thọ		0,18	Khu vực thôn Vĩnh Thọ, xã Kỳ Thọ	qh			
9	Vùng nghĩa trang Rú Đất, xã Kỳ Tân		0,21	Khu vực thôn Tân Sơn, xã Kỳ Tân	qh			
10	Vùng nghĩa trang Lối Éch, xã Lâm Hợp		0,16	Khu vực thôn Kim Hà, xã Lâm Hợp	qh			
II	Thị xã Kỳ Anh	285,54	0,35					
1	Vùng nghĩa trang phường Hưng Trí		0,35	Khu vực khu phố Hưng Lợi, phường Hưng Trí	qh			
III	Huyện Cẩm Xuyên	637,04	0,63					
1	Vùng nghĩa trang vùng 7, 8,10, xã Cẩm Quan		0,11	Khu vực thôn 7, xã Cẩm Quan	qh			
2	Vùng nghĩa trang Động Bạc, xã Cẩm Thịnh		0,10	Khu vực thôn Đông Thuận, xã Cẩm Thịnh	qh			
3	Nghĩa trang Cẩm Nhung, xã Cẩm Nhung		0,15	Khu vực thôn Tân Hải, xã Cẩm Nhung	qh			
4	Vùng nghĩa trang Đồng Cao, xã Cẩm Lạc		0,16	Khu vực thôn Quang Trung 1, xã Cẩm Lạc	qh			
5	Vùng nghĩa trang Cụp Cháy, xã Cẩm Lạc		0,10	Khu vực thôn Hoa Thám, xã Cẩm Lạc	qh			
IV	Huyện Thạch Hà	353,57	0,63					
1	Vùng nghĩa trang Lù Cù		0,13	Khu vực thôn Tùng Lang, xã Việt Tiến	qh			
2	Vùng nghĩa trang thôn Trung Sơn		0,25	Khu vực thôn Trung Sơn, xã Lưu Vĩnh Sơn	qh			
3	Vùng nghĩa trang thôn Trung Nam		0,25	Khu vực thôn Trung Nam, xã Lưu Vĩnh Sơn	qh			
V	Huyện Lộc Hà	116,97	0,1					
1	Vùng nghĩa trang Làng Bãi		0,1	Khu vực thôn Quan Nam, xã Hồng Lộc	qh			
VI	Huyện Can Lộc	302,13	0,38					
1	Vùng nghĩa trang Nhà Tiệc		0,18	Khu vực thôn Liên Sơn, xã Thuần Thiện	qh			
2	Vùng nghĩa trang thôn Yên Lạc		0,10	Khu vực thôn Yên Lạc, xã Quang Lộc	qh			
3	Vùng nghĩa trang Bại Quế		0,10	Khu vực thôn Thái Xá, xã Mỹ Lộc	qh			
C2. Khu vực liền kề với nghĩa trang tập trung								
I	Huyện Kỳ Anh	760,28	30,83					
1	Vùng nghĩa trang Cồn Ran, xã Kỳ Bắc		2,17	Khu vực thôn Lập Tiến, Lạc Tiến, Trung Tiến, xã Kỳ Bắc Khu vực thôn Tân Phong, Tuấn Tượng,	qh			

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
				xã Kỳ Phong				
2	Vùng nghĩa trang Cồn Đá Bằng, xã Kỳ Bắc		2,85	Khu vực thôn Kim Sơn, Lạc Tiến, Đông Tiến, Phương Gia, xã Kỳ Bắc	qh			- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới đối với khu vực liền kề từ đường biên của nghĩa trang tập trung
3	Vùng nghĩa trang Cồn Nậy, xã Kỳ Phong		4,82	Khu vực thôn Bắc Sơn, Nam Sơn, Trung Phong, Nam Phong, xã Kỳ Phong	qh			
4	Vùng nghĩa trang Đá Vòng Cấn Gây, xã Kỳ Tiến		3,49	Khu vực thôn Kim Nam Tiến, Bình Lợi, xã Kỳ Tiến Khu vực thôn Đông Tiến, Hợp Tiến, xã Kỳ Bắc và 1 phần thôn Trần Phú, xã Kỳ Xuân	qh			
5	Vùng nghĩa trang Su Sê, xã Kỳ Phú		2,17	Khu vực thôn Phú Long, xã Kỳ Phú	qh			
6	Vùng nghĩa trang Lạng Vàng, xã Kỳ Phú		2,3	Khu vực thôn Phú Hải, Khu Trung. Phú Thượng, xã Kỳ Phú	qh			
7	Vùng nghĩa trang Khe Chuyên, xã Kỳ Đồng		2,88	Khu vực thôn Đông Trụ Đông, Đông Trụ Tây, Đông Phú, xã Kỳ Đồng Khu vực thôn Quảng Ích, xã Kỳ Khang	qh			
8	Vùng nghĩa trang thôn Vĩnh Thọ, xã Kỳ Thọ		4,13	Khu vực thôn Vĩnh Thọ, Sơn Nam, xã Kỳ Thọ Khu vực thôn Hoà Bình, xã Kỳ Thư Khu vực thôn Bắc Hải, xã Kỳ Hải	qh			
9	Vùng nghĩa trang Rú Đất, xã Kỳ Tân		3,15	Khu vực thôn Tân Sơn, Nam Sơn Xuân, xã Kỳ Tân Khu vực thôn Hoa Tân, Hoa Thắng xã Kỳ Hoa	qh			
10	Vùng nghĩa trang Lối Ếch, xã Lâm Hợp		2,87	Khu vực thôn Kim Hà, Bắc Hà, Nam Hà, Trung Hà, xã Lâm Hợp và 1 phần thôn Mỹ Lạc, xã Kỳ Sơn	qh			
II	Thị xã Kỳ Anh	285,54	3,7					
1	Vùng nghĩa trang phường Hưng Trí		3,7	Khu vực khu phố Hưng Lợi, Hưng Bình, Hưng Thịnh, phường Hưng Trí Khu vực thôn Hoa Đông, Hoa Trung, xã Kỳ Hoa	qh			
III	Huyện Cẩm Xuyên	637,04	15,7					

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
1	Vùng nghĩa trang vùng 7, 8,10, xã Cẩm Quan		4,43	Khu vực thôn 7 Nam Vinh, Nam Thành, Đông Hoa Vinh, xã Cẩm Quan Khu vực thôn Thủy Triều, xã Cẩm Quan	qh			sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
2	Vùng nghĩa trang Đông Bạc, xã Cẩm Thịnh		3,27	Khu vực thôn Đông Thuận, Hoà Sơn, Sơn Nam, xã Cẩm Thịnh Khu vực thôn Thượng Sơn, Vinh Sơn, Quỳnh Sơn xã Cẩm Sơn	qh			
3	Nghĩa trang Cẩm Nhượng, xã Cẩm Nhượng		3,08	Toàn bộ xã Cẩm Nhượng và 1 phần Khu vực TDP Trần Phú, TT. Thiên Cẩm	qh			
4	Vùng nghĩa trang Đồng Cao, xã Cẩm Lạc		3,55	Khu vực thôn Quang Trung 1, Hà Văn, Lạc Thọ, Nam Văn, xã Cẩm Lạc	qh			
5	Vùng nghĩa trang Cúp Cháy, xã Cẩm Lạc		1,37	Khu vực thôn Hoa Thám, Hưng Đạo, xã Cẩm Lạc	qh			
IV	Huyện Thạch Hà	353,57	13,4					
1	Vùng nghĩa trang Lù Cù, xã Việt Tiến		4,78	Khu vực thôn Tùng Lang, Tân Long, Tân Hương, xã Việt Tiến Khu vực thôn Thịnh Lộc, xã Quang Lộc Khu vực thôn Bắc Tiến, xã Thạch Ngọc	qh			- Đối với công trình có giấy phép trong phạm vi khu vực liền kề thì được tiếp tục khai thác đến hết hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh,
2	Vùng nghĩa trang thôn Trung Sơn, xã Lưu Vĩnh Sơn		4,65	Khu vực thôn Trung Sơn, Đông Vĩnh, Vĩnh Cát, Vĩnh Trung, xã Lưu Vĩnh Sơn	qh			
3	Vùng nghĩa trang thôn Trung Nam. Xã Lưu Vĩnh Sơn		3,97	Khu vực thôn Trung Nam, Tân Sơn, Bắc Tiến, Nhà Ngo, xã Lưu Vĩnh Sơn, Khu vực thôn Kỳ Sơn, xã Thạch Đài	qh			
V	Huyện Lộc Hà	116,97	1,69					
1	Vùng nghĩa trang Làng Bãi, xã Hồng Lộc		1,69	Khu vực thôn Quan Nam, Trường An, xã Hồng Lộc	qh			
VI	Huyện Can Lộc	302,13	7,46					
1	Vùng nghĩa trang Nhà Tiệc, xã Thuần Thiện		4,21	Khu vực thôn Liên Sơn, Trường Tiên, Phúc Sơn, xã Thuần Thiện Khu vực thôn Quan Nam xã Hồng Lộc	qh			
2	Vùng nghĩa trang thôn Yên Lạc		1,14	Khu vực thôn Yên Lạc, Thượng Lợi và 1 phần thôn Ban Long, xã Quang Lộc	qh			

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
3	Vùng nghĩa trang Bại Quế		2,11	Khu vực thôn Thái Xá, xã Mỹ Lộc Khu vực thôn Mai Sơn, Mai Hoa, xã Xuân Lộc	qh			cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Phụ lục I.2: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 3

Các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung đã được đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cả về thời gian, lưu lượng và chất lượng nước phù hợp với mục đích sử dụng nước

(Kèm theo Quyết định.....QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
I	Huyện Cẩm Xuyên	284,02	70,46					- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình không có giấy phép thì dừng khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình khai thác để cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nước dưới đất nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. - Đối với công trình đã được cấp phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
1	xã Cẩm Thành	10,99	7,88	Toàn xã	qh qp	0 10	10 25	
2	xã Cẩm Thạch	18,42	4,79	Toàn xã	qh qp	0 20	20 35	
3	xã Cẩm Vĩnh	7,42	3,37	Toàn xã	qh qp	0 10	10 25	
4	xã Cẩm Mỹ	162,36	7,86	Toàn xã	qh qp	0 10	10 30	
5	xã Cẩm Quan	57,85	21,39	Toàn xã	qh qp	0 15	15 35	
6	TT. Cẩm Xuyên	16,12	14,31	Toàn thị trấn	qh qp	0 15	15 35	
7	xã Cẩm Bình	10,86	10,86	Toàn xã	qh qp	0 10	10 25	
II	Huyện Thạch Hà	150,92	84,14					
1	xã Thạch Liên	8,616	6,67	Toàn xã	qh qp	0 15	15 30	
2	xã Thạch Khê	9,783	6,58	Toàn xã	qh qp	0 20	20 35	
3	xã Việt Tiến	20,01	13,78	Toàn xã	qh qp	0 15	15 30	
4	TT. Thạch Hà	14,927	12,96	xã Thạch Thanh cũ	qh qp	0 15	15 30	
5	xã Thạch Sơn	10,503	7,04	Toàn xã	qh qp	0 20	20 35	
6	xã Nam Điền	47,18	8,55	xã Thạch Điền cũ	qh qp	0 10	10 30	
7	xã Tân Lâm Hương	20,6	20,6	Toàn xã	qh qp	0 15	15 30	
8	xã Thạch Đài	10,63	6,93	Toàn xã	qh qp	0 10	10 35	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
9	xã Thạch Thảng	8,67	1,03	thôn Nam Thảng	qh	0	15	
					qp	15	30	
III	Huyện Can Lộc	74,49	13,90					
1	xã Thiên Lộc	33,326	7,52	Thôn Hạ Vàng, Sa Lạc, Đoàn Kết	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	xã Vượng lộc	14,046	0,31	Làng Ngùi	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	xã Khánh Vĩnh Yên	18,632	5,34	Khánh Lộc cũ	qh	0	10	
					qp	10	20	
4	xã Quang Lộc	8,49	0,73	Thông Hương Đình, Tam Long	qh	0	10	
					qp	10	25	
IV	Huyện Lộc Hà	54,68	27,44					
1	xã Tân Lộc	12,585	4,5	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	25	
2	xã Bình An	9,281	6,2	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	25	
3	xã Thịnh Lộc	15,166	6,6	Toàn xã	qh	0	20	
					qp	20	30	
4	TT. Lộc Hà	9,59	5,3	Thạch Bàng cũ	qh	0	15	
					qp	15	25	
5	xã Thạch Kim	1,593	0,81	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	25	
6	xã Hộ Độ	6,46	4,03	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
V	Huyện Hương Khê	20,78	15,87					
1	xã Gia Phó	11,549	7,05	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	TT. Hương Khê	5,34	5,34	Toàn thị trấn	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	xã Phú Phong	3,89	3,48	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
VI	Huyện Vũ Quang	37,98	4,02					
1	TT. Vũ Quang	37,98	4,02	Toàn thị trấn	qh	0	15	
VII	Huyện Hương Sơn	260,68	12,48					Tương tự như các biện pháp hạn chế thuộc vùng hạn chế 3 nêu trên
1	TT. Phó Châu	4,64	4,64	Toàn thị trấn	qh	0	10	
					qp	10	20	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
2	xã Sơn Phú	5,74	0,2	xóm Đại Vường	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	xã Sơn Trung	9,36	1,6	xóm Mai Hạ, Tân Tràng, Hà Tràng	qh	0	10	
					qp	10	20	
4	xã Sơn Giang	13,57	2,32	Thôn 2, 3, 4	qh	0	10	
					qp	10	20	
5	xã Sơn Kim 1	223,21	1,45	Xóm An Sứ, Trung, Công Thương	o3-s	0	15	
6	TT. Tây Sơn	4,16	2,27	Toàn thị trấn	o3-s	0	15	
VIII	Huyện Nghi Xuân	69,22	37,20					
1	TT. Xuân An	11,33	5,98	Toàn thị trấn	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	xã Xuân Giang	11,43	5,42	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	xã Tiên Điền	5,05	4,26	Toàn thị trấn	qh	0	13	
					qp	13	25	
4	xã Xuân Mỹ	11,51	5,29	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
5	xã Xuân Thành	9,21	6,63	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
6	xã Xuân Viên	20,69	9,62	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
IX	Thị xã Hồng Lĩnh	58,98	33,45					
1	P. Đậu Liêu	24,37	6,64	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
2	P. Nam Hồng	4,69	4,27	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
3	P. Bắc Hồng	5,56	2,6	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
4	P. Đức Thuận	8,36	8,05	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
5	P. Trung Lương	8,58	4,47	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
6	xã Thuận Lộc	7,42	7,42	Toàn xã	qh	0	20	
					qp	20	30	
X	Huyện Đức Thọ	63,95	33,09					

Tương tự như các biện pháp hạn chế thuộc vùng hạn chế 3 nêu trên

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
1	xã Bùi La Nhân	16,31	0,39	Thôn Thượng Tứ	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	Thị trấn Đức Thọ	6,7	6,7	Toàn thị trấn	qh	0	10	
					qp	10	25	
3	xã Tân Dân	17,22	2,28	Thôn Cầu Đôi, Thịnh Cường, Đồng Vinh	qh	0	10	
					qp	10	25	
4	xã Tùng Ảnh	8,7	8,7	Toàn xã	qh	0	7	
					qp	7	20	
5	xã Lâm Trung Thủy	15,02	15,02	Toàn xã	qh	0	12	
					qp	12	25	
XI	Huyện Kỳ Anh	79,67	16,34					Tương tự như các biện pháp hạn chế thuộc vùng hạn chế 3 nêu trên
1	xã Kỳ Châu	1,98	1,98	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	30	
2	xã Kỳ Tân	40,95	1,57	Thôn Xuân Thọ, Tân Thọ, Xuân Dục, Đồng Văn	qh	0	15	
					qp	15	25	
3	xã Kỳ Hải	7,53	7,53	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
4	xã Kỳ Thu	4,87	4,87	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
5	xã Kỳ Văn	24,34	0,39	Thôn Thanh Sơn	qh	0	10	
					qp	10	25	
XII	Thị xã Kỳ Anh	285,55	101,52					Tương tự như các biện pháp hạn chế thuộc vùng hạn chế 3 nêu trên
1	P. Hưng Trí	19,97	6,65	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
2	P. Kỳ Liên	12,86	4,49	Toàn phường và KCN Vũng Áng	qh	0	10	
					qp	10	25	
3	P. Kỳ Long	21,31	9,31	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	30	
4	P. Kỳ Trinh	47,95	17,86	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	25	
5	P. Kỳ Thịnh	40,33	20,24	Nam Phong, Bắc Phong, Đồ Gỗ, KCN Vũng Áng	qh	0	10	
					qp	10	25	
6	xã Kỳ Lợi	21,34	9,84	Toàn xã và KCN Vũng Áng	qh	0	10	
					qp	10	25	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
7	xã Kỳ Ninh	21,78	8,21	Thôn Hải Hà, Tân Tiến, Tiến Thắng, Tam Hải 1, Tam Hải 2, Tân Thắng	qh	0	10	
					qp	10	20	
8	xã Kỳ Nam	17,92	3,45	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	30	
9	xã Kỳ Phương	39,7	16,72	Toàn xã và KCN Vũng Áng	qh	0	10	
					qp	10	30	
10	xã Kỳ Hà	10,06	3,65	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
11	xã Kỳ Hoa	32,33	1,1	Thôn Hoa Đông, Bàu Đá	qh	0	10	
					qp	10	20	
XIII	Thành phố Hà Tĩnh	56,55	56,55					Tương tự như các biện pháp hạn chế thuộc vùng hạn chế 3 nêu trên
1	Phường Trần Phú	1,06	1,06	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	Phường Nam Hà	1,09	1,09	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	Phường Bắc Hà	0,9	0,9	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
4	Phường Nguyễn Du	2,35	2,35	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
5	Phường Tân Giang	0,97	0,97	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
6	Phường Đại Nài	4,28	4,28	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
7	Phường Hà Huy Tập	2,05	2,05	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
8	xã Thạch Trung	6,15	6,15	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
9	Phường Thạch Quý	3,4	3,4	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
10	Phường Thạch Linh	6,26	6,26	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
11	Phường Văn Yên	2,6	2,6	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
12	xã Thạch Hạ	7,97	7,97	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
13	xã Đồng	8,93	8,93	Toàn xã	qh	0	10	

TT	Khu vực hạn chế Môn	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
					qp	10	18	
14	xã Thạch Hưng	4,67	4,67	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
15	xã Thạch Bình	3,87	3,87	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	

Phụ lục I.3: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP

Khu vực chồng lấn bởi vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3

(Kèm theo Quyết định.....QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
I	Thành phố Hà Tĩnh	56,56	45,77					Biện pháp hạn chế trong vùng hạn chế hỗn hợp được áp dụng tổng hợp các biện pháp cho các vùng hạn chế 1, 3.
1	Phường Trần Phú	1,06	1,06	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	Phường Nam Hà	1,09	1,09	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	Phường Bắc Hà	0,90	0,90	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
4	Phường Nguyễn Du	2,35	2,35	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
5	Phường Tân Giang	0,97	0,97	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
6	Phường Đại Nài	4,28	4,28	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
7	Phường Hà Huy Tập	2,05	2,05	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
8	Xã Thạch Trung	6,15	6,15	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
9	Phường Thạch Quý	3,40	3,23	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
10	Phường Thạch Linh	6,26	6,26	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
11	Phường Văn Yên	2,60	2,60	Toàn phường	qh	0	10	
					qp	10	20	
12	Xã Thạch Hạ	7,97	5,36	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh	0	10	
					qp	10	20	
13	Xã Đồng Môn	8,93	3,13	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh	0	10	
					qp	10	18	
14	Xã Thạch Hưng	4,67	2,46	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh	0	10	
					qp	10	20	
15	Xã Thạch Bình	3,87	3,87	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
II	Huyện Cẩm Xuyên	144,66	24,50					Biện pháp hạn chế trong vùng hạn chế hỗn hợp được áp dụng tổng hợp các biện pháp cho các vùng hạn chế 1, 3.
1	Thị trấn Cẩm Xuyên	16,12	0,98	Khu vực TDP 3	qh	0	15	
					qp	15	35	
2	Xã Yên Hòa	23	1,99	Khu vực thôn Yên Thành, Yên Quý	qh	0	10	
					qp	10	30	
3	Xã Cẩm Bình	10,86	10,86	Toàn xã	qh	0	10	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
					qp	10	25	
4	Xã Cẩm Vịnh	7,42	3,37	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	25	
5	Xã Cẩm Thành	10,99	6,41	Khu vực trung tâm xã và các vùng phụ cận	qh	0	10	
					qp	10	25	
6	Xã Cẩm Quan	57,85	0,14	Khu vực thôn Thủy Triều	qh	0	15	
					qp	15	35	
7	Xã Cẩm Thạch	18,42	0,75	Khu vực thôn Đại Tang, Mỹ Thành	qh	0	20	
					qp	20	35	
I	Huyện Lộc Hà	54,68	27,44					
1	xã Tân Lộc	12,585	4,5	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	25	
2	xã Bình An	9,281	6,2	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	25	
3	xã Thịnh Lộc	15,166	6,6	Toàn xã	qh	0	20	
					qp	20	30	
4	TT. Lộc Hà	9,59	5,3	Thạch Bàng cũ	qh	0	15	
					qp	15	25	
5	xã Thạch Kim	1,593	0,81	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	25	
6	xã Hộ Độ	6,46	4,03	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
II	Huyện Can Lộc	74,49	13,95					
1	xã Thiên Lộc	33,326	7,55	Thôn Hạ Vàng, Sa Lạc, Đoàn Kết	qh	0	10	Biện pháp hạn chế trong vùng hạn chế hỗn hợp được áp dụng tổng hợp các biện pháp cho các vùng hạn chế 1, 3.
					qp	10	20	
2	xã Vượng lộc	14,046	0,31	Làng Ngùi	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	xã Khánh Vĩnh Yên	18,632	5,36	Khánh Lộc cũ	qh	0	10	
					qp	10	20	
4	xã Quang Lộc	8,49	0,73	Thông Hương Đình, Tam Long	qh	0	10	
					qp	10	25	
I	Huyện Nghi Xuân	69,22	28,56					
1	TT. Xuân An	11,33	0,72	Khu vực TDP 12	qh	0	10	
					qp	10	20	
2	xã Xuân Giang	11,43	5,42	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
3	xã Tiên Điền	5,05	4,26	Toàn thị trấn	qh	0	13	
					qp	13	25	
4	xã Xuân Mỹ	11,51	5,29	Toàn xã	qh	0	10	
					qp	10	20	
5	xã Xuân Thành	9,21	6,63	Toàn xã	qh	0	10	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
					qp	10	20	
6	xã Xuân Viên	20,69	6,24	Khu vực thôn Nam Yên, Phúc Tuy	qh	0	10	
					qp	10	20	
IX	Thị xã Hồng Lĩnh	58,98	24,33					Biện pháp hạn chế trong vùng hạn chế hỗn hợp được áp dụng tổng hợp các biện pháp cho các vùng hạn chế 1, 3.
1	P. Đậu Liêu	24,37	1,5	Khu vực TDP 7, 8	qh	0	15	
					qp	15	25	
2	P. Nam Hồng	4,69	3,5	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
3	P. Bắc Hồng	5,56	1,94	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
4	P. Đức Thuận	8,36	7,66	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
5	P. Trung Lương	8,58	4,38	Toàn phường	qh	0	15	
					qp	15	25	
6	xã Thuận Lộc	7,42	5,35	Trừ khu vực thôn Hồng Lam	qh	0	20	
					qp	20	30	
II	Huyện Đức Thọ	15,02	10,13					
1	xã Lâm Trung Thủy	15,02	10,13	Trừ khu vực thôn Ngọc Lâm	qh	0	12	
					qp	12	25	
I	Huyện Thạch Hà	150,92	72,18					
1	xã Thạch Liên	8,616	6,67	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	30	
2	xã Thạch Kênh	9,783	6,58	Toàn xã	qh	0	20	
					qp	20	35	
3	xã Việt Tiến	20,01	10,52	Trừ khu vực thôn Long Minh, Đông Châu, Đập Trâm	qh	0	15	
					qp	15	30	
4	TT. Thạch Hà	14,927	12,73	xã Thạch Thanh cũ	qh	0	15	
					qp	15	30	
5	xã Thạch Sơn	10,503	7,04	Toàn xã	qh	0	20	
					qp	20	35	
6	xã Nam Điền	47,18	8,55	xã Thạch Điền cũ	qh	0	10	
					qp	10	30	
7	xã Tân Lâm Hương	20,6	15,81	Toàn xã	qh	0	15	
					qp	15	30	
8	xã Thạch Đài	10,63	3,25	Khu vực thôn Bàu Láng, Liên Hương, Nam Thượng, Bắc Thượng	qh	0	10	
					qp	10	35	
9	xã Thạch	8,67	1,03	thôn Nam	qh	0	15	

TT	Khu vực hạn chế	Diện tích tự nhiên (km ²)	Diện tích hạn chế (km ²)	Phạm vi hạn chế	TCN hạn chế	Chiều sâu tầng chứa nước (m)		Biện pháp hạn chế
						Từ	Đến	
	Thắng			Thắng	qp	15	30	
I	Huyện Hương Sơn	232,01	2,92					Biện pháp hạn chế trong vùng hạn chế hỗn hợp được áp dụng tổng hợp các biện pháp cho các vùng hạn chế 1, 3.
1	TT. Phố Châu	4,64	1,96	Trừ khu vực TDP 9, 11, 12, 6	qh qp	0 10	10 20	
2	xã Sơn Kim 1	223,21	0,04	Xóm Trung	o3-s	0	15	
3	TT. Tây Sơn	4,16	0,92	Toàn thị trấn	o3-s	0	15	
I	Huyện Kỳ Anh	12,40	12,40					
1	xã Kỳ Hải	7,53	7,53	Toàn xã	qh qp	0 10	10 20	
2	xã Kỳ Thư	4,87	4,87	Toàn xã	qh qp	0 10	10 20	
II	Thị xã Kỳ Anh	52,30	2,15					
1	P. Hưng Trí	19,97	1,47	Khu vực TDP Hưng Lợi, Hưng Hoà, Hưng Thịnh, Hưng Bình	qh qp	0 15	15 25	
2	xã Kỳ Hoa	32,33	0,68	Thôn Hoa Đông, Bàu Đá	qh qp	0 10	10 20	

PHỤ LỤC II: DANH MỤC KHU VỰC PHẢI ĐĂNG KÝ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Khu vực đăng ký	Diện tích tự nhiên (km²)	Diện tích vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km²)
I	Huyện Cẩm Xuyên	316,62	88,81
1	xã Cẩm Thành	10,99	10,99
2	xã Cẩm Thạch	18,42	4,79
3	xã Cẩm Vịnh	7,42	7,42
4	xã Cẩm Mỹ	162,36	7,86
5	xã Cẩm Quan	57,85	21,39
6	TT, Cẩm Xuyên	16,12	15,15
7	xã Cẩm Bình	10,86	10,83
8	xã Cẩm Quang	9,6	8,39
9	xã Yên Hoà	23	1,99
II	Huyện Thạch Hà	333,93	186,49
1	xã Thạch Liên	8,616	8,616
2	xã Thạch Khê	9,783	9,783
3	xã Việt Tiến	20,01	20,01
4	TT, Thạch Hà	14,927	14,927
5	xã Thạch Sơn	10,503	10,503
6	xã Nam Điền	47,18	8,55
7	xã Tân Lâm Hương	20,6	20,6
8	xã Thạch Đài	10,63	6,93
9	xã Thạch Thắng	8,67	8,67
10	xã Thạch Long	5,74	5,74
11	xã Đinh Bàn	21,88	21,88
12	xã Thạch Hải	13,98	13,98
13	xã Thạch Ngọc	12,09	0,67
14	xã Lưu Vĩnh Sơn	41	11,22
15	xã Thạch Xuân	25,35	0,3
16	xã Thạch Khê	10,47	4,53
17	xã Thạch Lạc	11,09	4,05
18	xã Thạch Trị	11,99	0,38
19	xã Thạch Văn	10,85	1,37
20	xã Thạch Hội	10,73	5,94
21	xã Tượng Sơn	7,84	7,84
III	Huyện Can Lộc	254,99	140,9
1	xã Thiên Lộc	33,326	33,326
2	xã Vượng lộc	14,046	12,1

TT	Khu vực đăng ký	Diện tích tự nhiên (km²)	Diện tích vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km²)
3	xã Khánh Vĩnh Yên	18,632	9,93
4	xã Quang Lộc	8,49	0,73
5	Thị trấn Nghèn	18,33	18,33
6	Thị trấn Đồng Lộc	18,69	3,62
7	Xã Thuần Thiện	27,61	27,61
8	Xã Kim Song Trường	15,94	5,01
9	Xã Thường Nga	13,6	0,42
10	Xã Tùng Lộc	9,88	9,88
11	Xã Trung Lộc	5,92	5,6
12	Xã Xuân Lộc	10,91	10,91
13	Xã Thượng Lộc	27,75	1,63
14	Xã Sơn Lộc	13,68	0,2
15	Xã Mỹ Lộc	18,19	1,6
IV	Huyện Lộc Hà	116,96	116,96
1	xã Tân Lộc	12,59	12,59
2	xã Bình An	9,28	9,28
3	xã Thịnh Lộc	15,17	15,17
4	TT, Lộc Hà	9,59	9,59
5	xã Thạch Kim	1,59	1,59
6	xã Hộ Độ	6,46	6,46
7	xã Mai Phụ	5,74	5,74
8	xã Hồng Lộc	21,19	21,19
9	xã Thạch Châu	7,44	7,44
10	xã Thạch Mỹ	10,32	10,32
11	xã Phù Lưu	8,42	8,42
12	Ích Hậu	9,17	9,17
V	Huyện Hương Khê	20,78	15,87
1	xã Gia Phố	11,549	7,05
2	TT, Hương Khê	5,34	5,34
3	xã Phú Phong	3,89	3,48
VI	Huyện Vũ Quang	55,58	4,06
1	TT, Vũ Quang	37,98	4,02
2	xã Đức Hương	17,6	0,04
VII	Huyện Hương Sơn	260,68	13,14
1	TT, Phố Châu	4,64	4,64
2	xã Sơn Phú	5,74	0,2
3	xã Sơn Trung	9,36	1,6
4	xã Sơn Giang	13,57	2,32

TT	Khu vực đăng ký	Diện tích tự nhiên (km²)	Diện tích vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km²)
5	xã Sơn Kim 1	223,21	1,73
6	TT, Tây Sơn	4,16	2,65
7	xã Sơn Hàm	22,37	1,27
8	xã Quang Diệm	34,32	0,96
VIII	Huyện Nghi Xuân	222,52	178,65
1	TT, Xuân An	11,33	6,54
2	xã Xuân Giang	11,43	8,75
3	xã Tiên Điền	5,05	5,05
4	xã Xuân Mỹ	11,51	11,51
5	xã Xuân Thành	9,21	9,21
6	xã Xuân Viên	20,69	19,24
7	xã Xuân Lĩnh	15,74	4,78
8	xã Xuân Lam	12,81	4,98
9	xã Xuân Hồng	18,46	2,3
10	xã Cổ Đạm	28,58	28,58
11	xã Xuân Liên	11,35	11,35
12	xã Cương Gián	22,75	22,75
13	xã Xuân Hội	12,4	12,4
14	xã Xuân Phổ	5,88	5,88
15	xã Đan Trường	13,59	13,59
16	xã Xuân Hải	5,9	5,9
17	xã Xuân Yên	5,84	5,84
IX	Thị xã Hồng Lĩnh	58,98	44,16
1	P, Đậu Liêu	24,37	15,46
2	P, Nam Hồng	4,69	4,27
3	P, Bắc Hồng	5,56	2,6
4	P, Đức Thuận	8,36	8,05
5	P, Trung Lương	8,58	6,36
6	xã Thuận Lộc	7,42	7,42
X	Huyện Đức Thọ	134,38	82,2
1	xã Bùi La Nhân	16,31	10,18
2	Thị trấn Đức Thọ	6,7	6,7
3	xã Tân Dân	17,22	2,28
4	xã Tùng Ảnh	8,7	8,7
5	xã Lâm Trung Thủy	15,02	15,02
6	xã An Dũng	24,71	0,4
7	xã Thanh Bình Thịnh	13,65	13,65
8	xã Yên Hồ	7,44	7,44

TT	Khu vực đăng ký	Diện tích tự nhiên (km²)	Diện tích vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km²)
9	xã Quang Vinh	9,28	9,28
10	xã Tùng Châu	9,61	6,73
11	xã Liên Minh	5,74	1,82
XI	Huyện Kỳ Anh	394,9	46,91
1	xã Kỳ Châu	1,98	1,98
2	xã Kỳ Tân	40,95	4,12
3	xã Kỳ Hải	7,53	7,53
4	xã Kỳ Thu	4,87	4,87
5	xã Kỳ Văn	24,34	0,39
6	xã Kỳ Bắc	19,94	5,5
7	xã Kỳ Phong	30,06	6,02
8	xã Kỳ Xuân	22,93	0,67
9	xã Kỳ Phú	15,72	4,83
10	xã Kỳ Đông	13,94	2,45
11	xã Kỳ Khang	26,76	0,52
12	xã Kỳ Tiến	17,09	2,22
13	xã Kỳ Thọ	17,22	2,81
14	xã Lâm Hợp	60,79	2,83
15	xã Kỳ Sơn	90,78	0,17
XII	Thị xã Kỳ Anh	285,55	104,7
1	P, Hưng Trí	19,97	7,57
2	P, Kỳ Liên	12,86	4,49
3	P, Kỳ Long	21,31	9,31
4	P, Kỳ Trinh	47,95	17,86
5	P, Kỳ Thịnh	40,33	20,24
6	xã Kỳ Lợi	21,34	9,84
7	xã Kỳ Ninh	21,78	8,21
8	xã Kỳ Nam	17,92	3,45
9	xã Kỳ Phương	39,7	16,72
10	xã Kỳ Hà	10,06	3,65
11	xã Kỳ Hoa	32,33	3,36
XIII	Thành phố Hà Tĩnh	56,55	56,55
1	Phường Trần Phú	1,06	1,06
2	Phường Nam Hà	1,09	1,09
3	Phường Bắc Hà	0,9	0,9
4	Phường Nguyễn Du	2,35	2,35
5	Phường Tân Giang	0,97	0,97
6	Phường Đại Nài	4,28	4,28

TT	Khu vực đăng ký	Diện tích tự nhiên (km²)	Diện tích vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất (km²)
7	Phường Hà Huy Tập	2,05	2,05
8	xã Thạch Trung	6,15	6,15
9	Phường Thạch Quý	3,4	3,4
10	Phường Thạch Linh	6,26	6,26
11	Phường Văn Yên	2,6	2,6
12	xã Thạch Hạ	7,97	7,97
13	xã Đồng Môn	8,93	8,93
14	xã Thạch Hưng	4,67	4,67
15	xã Thạch Bình	3,87	3,87

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH